

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (FGL)

## CTCP Cà phê Gia Lai

Ngày 29/12/2023	12,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2023
11.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.50  -18.1%

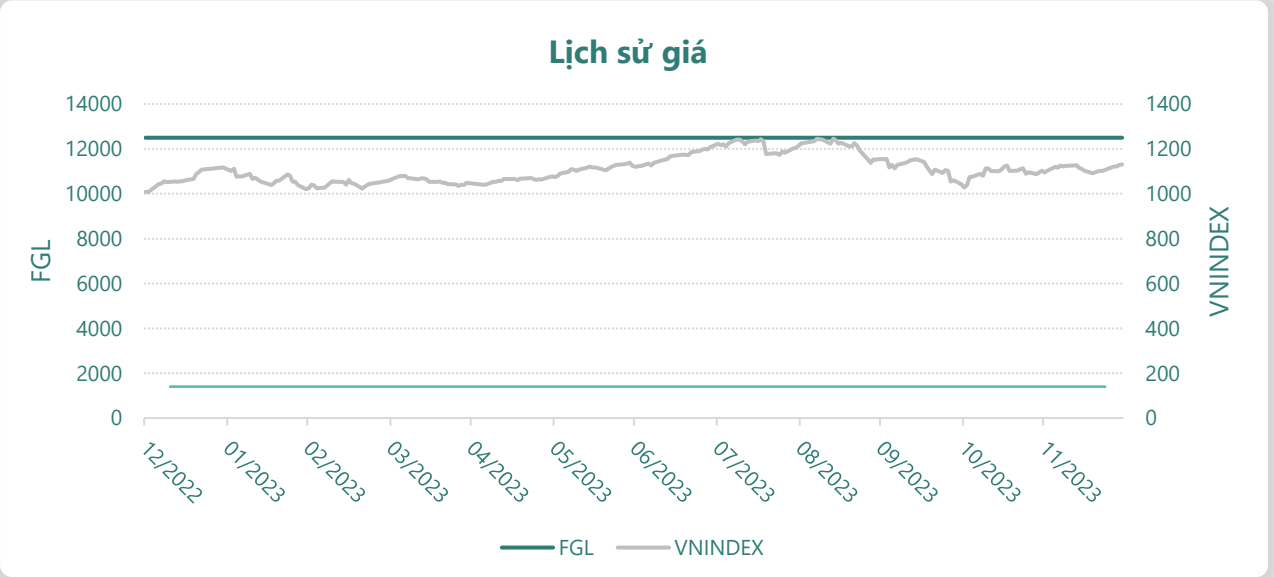
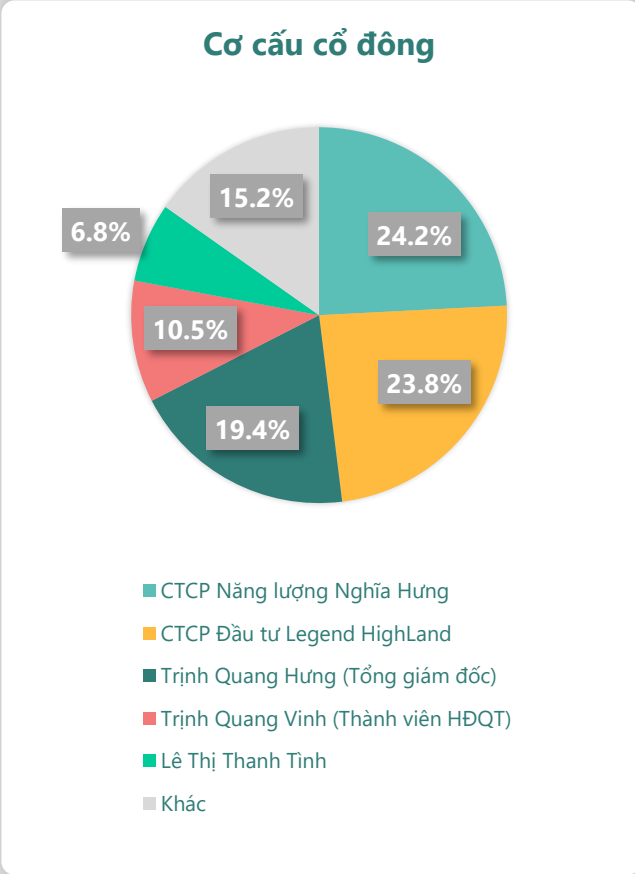
LN thuần 2023
-12.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.70  27.3%

LN sau thuế 2023
-12.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.4  49.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-43.9%
YoY: +/-▲ 83.6%

ROE 2023
-18.8%
YoY: +/-▲ 10.5%

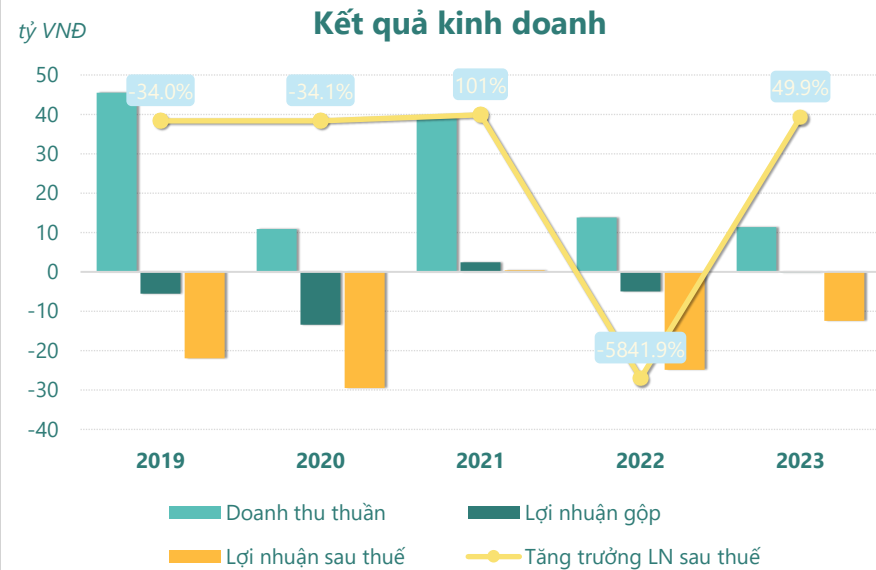
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,500 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	183
Số lượng CPLH (CP)	14,676,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	-844
P/E	-14.8



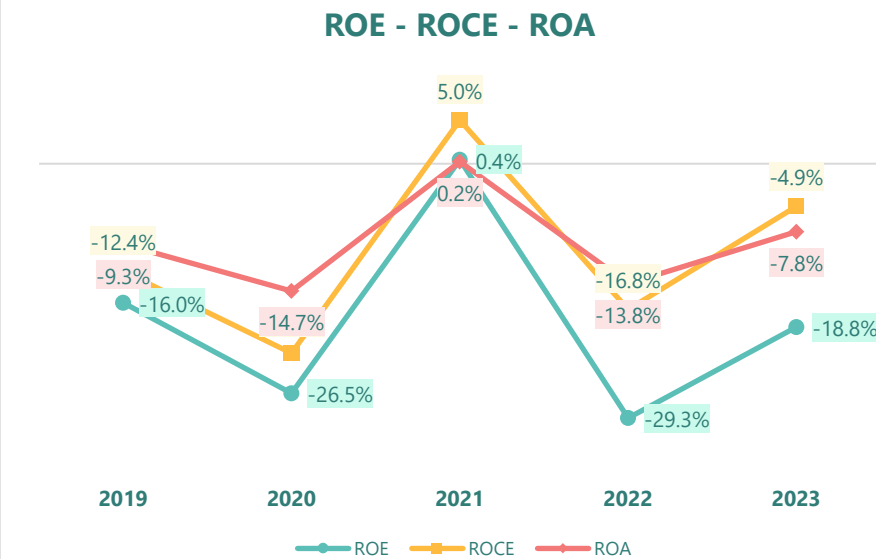
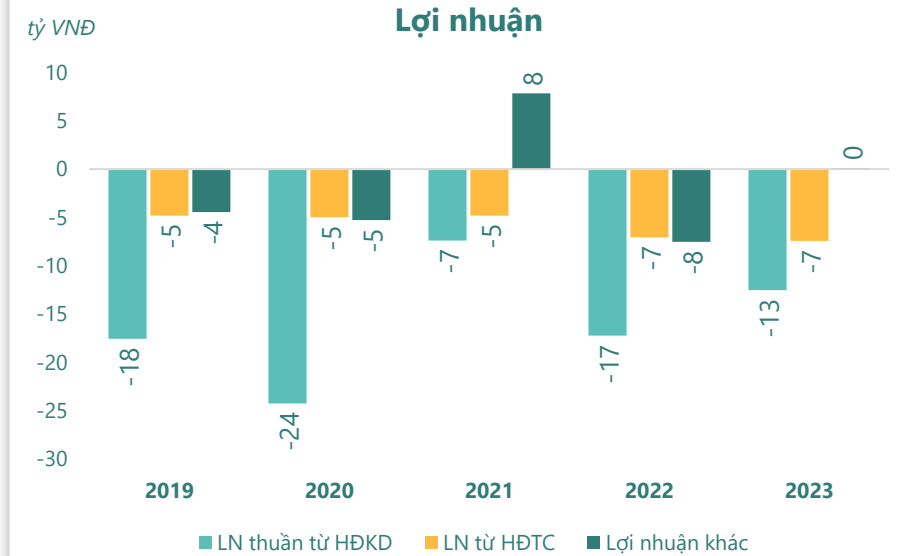
Năm **2023**, **FGL** ghi nhận doanh thu thuần **11.33** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **12.44** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.1%** và **tăng 49.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -18.8% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

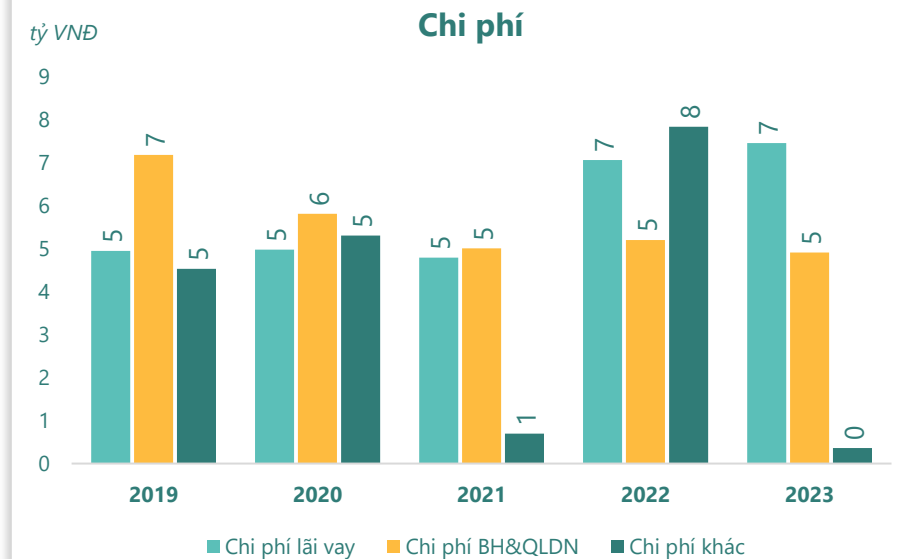


**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của FGL năm **2023 tăng lên 4.70** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 12.52 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 24.22 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



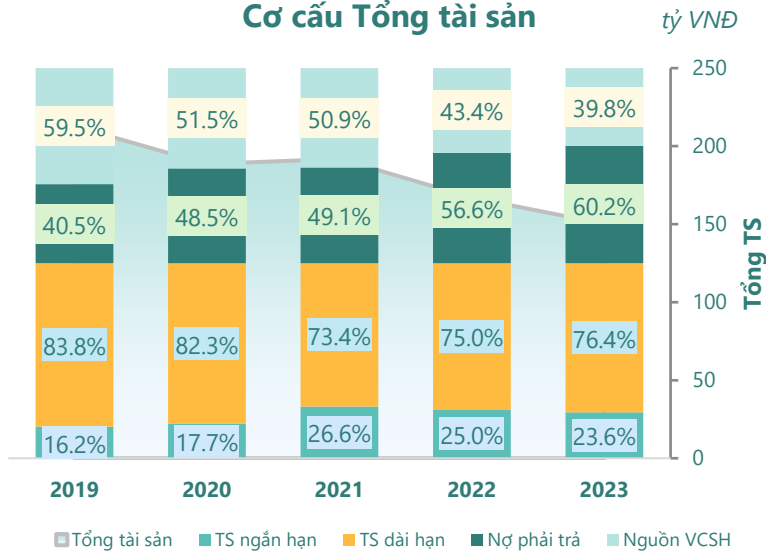
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **7.46** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **4.91** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.36** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của FGL năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-18.8%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

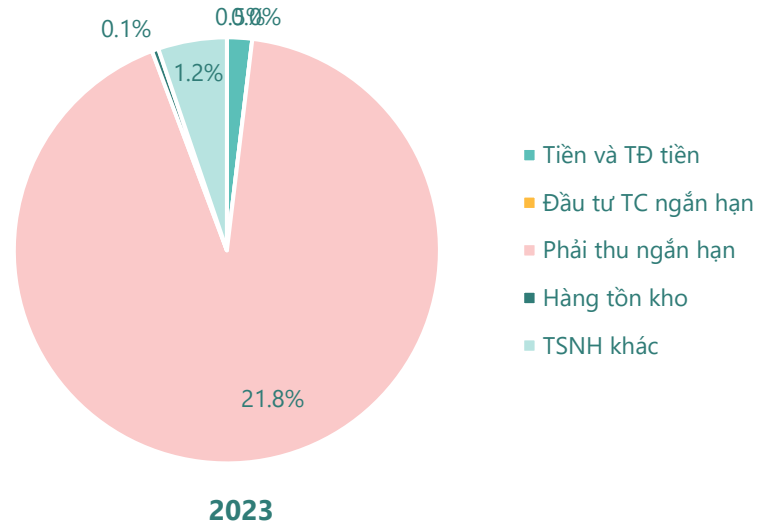


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

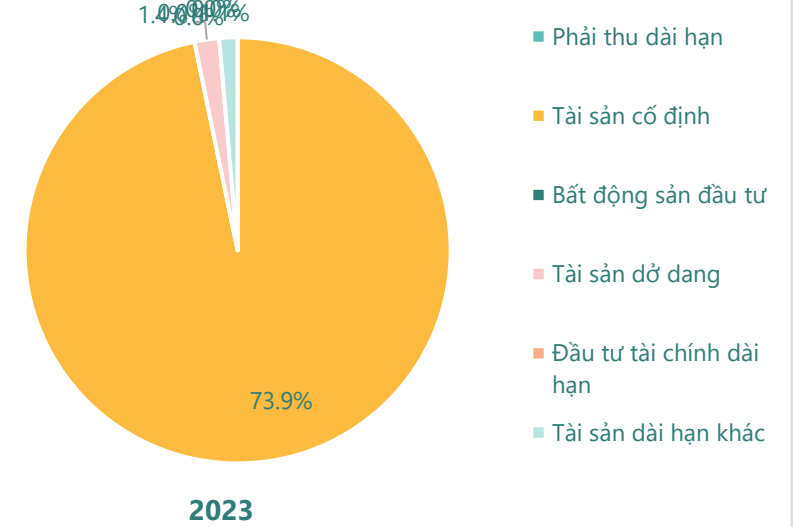
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **FGL** năm 2023 đạt **150.2** tỷ đồng, giảm **10.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của FGL năm 2023 giảm **15.2%** so với năm trước, đạt **35.40** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **23.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.8%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 1.23% trên tổng tài sản.

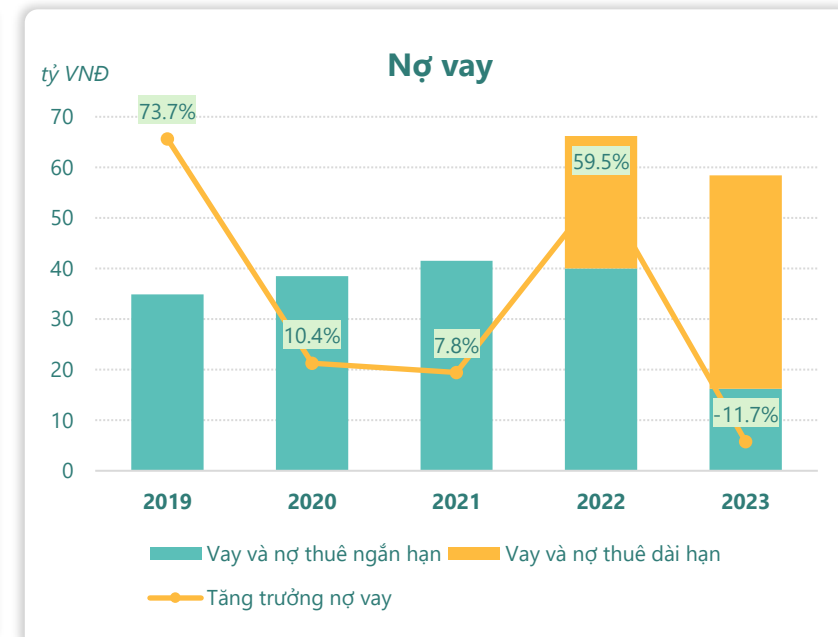
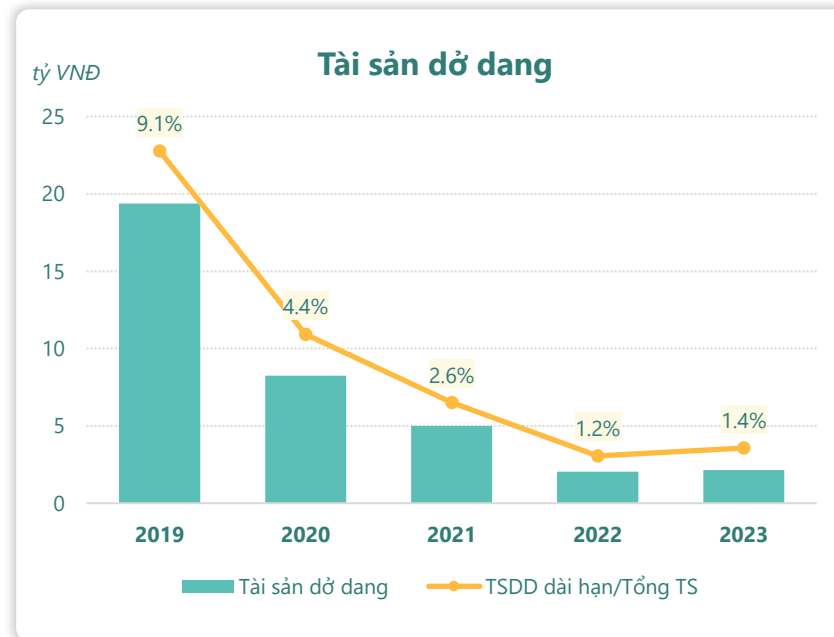
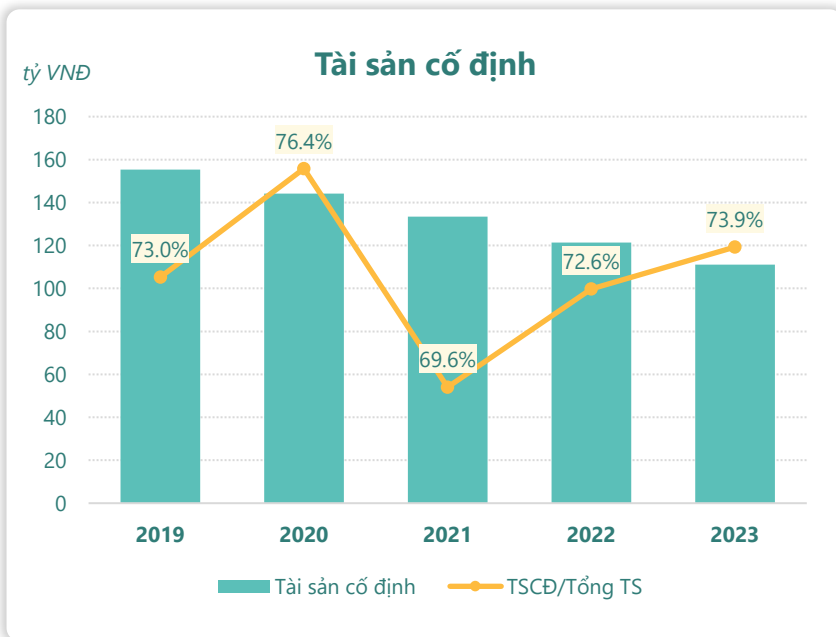
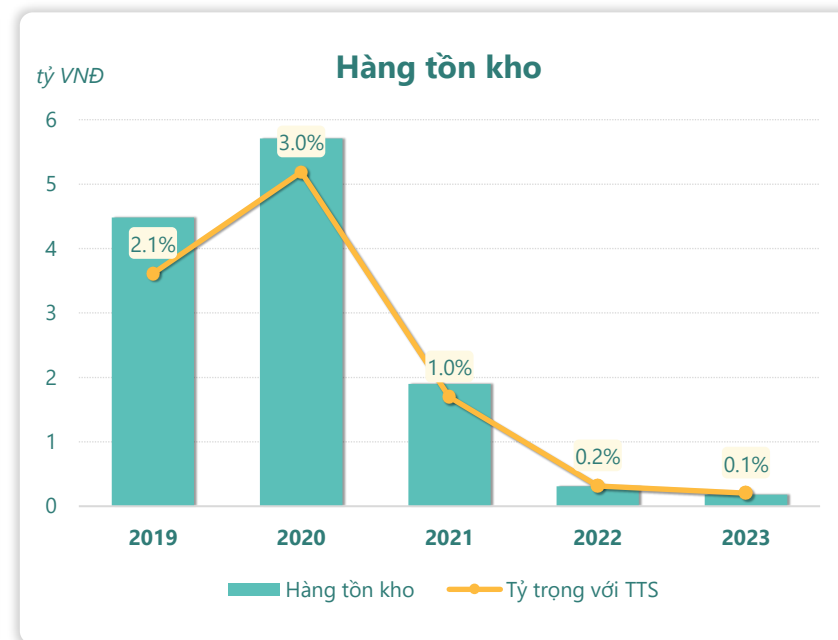
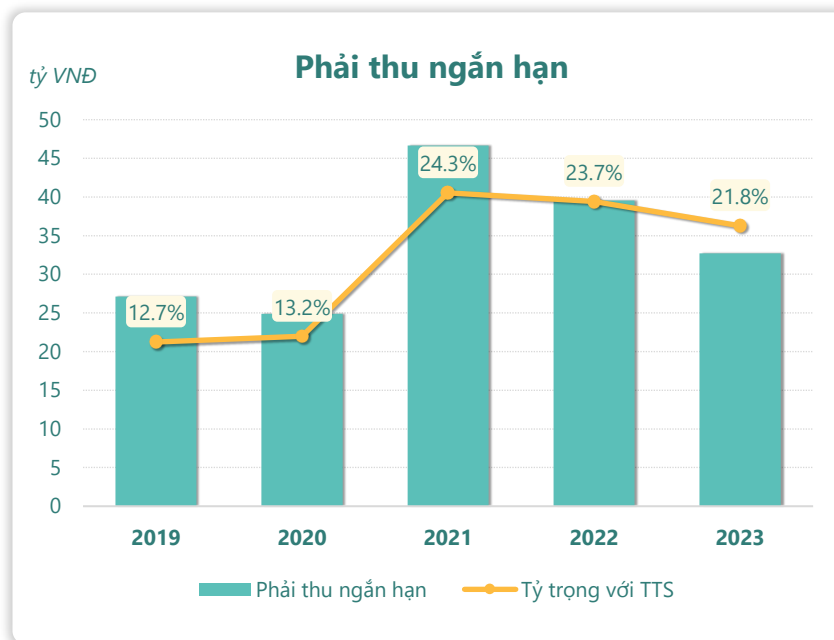
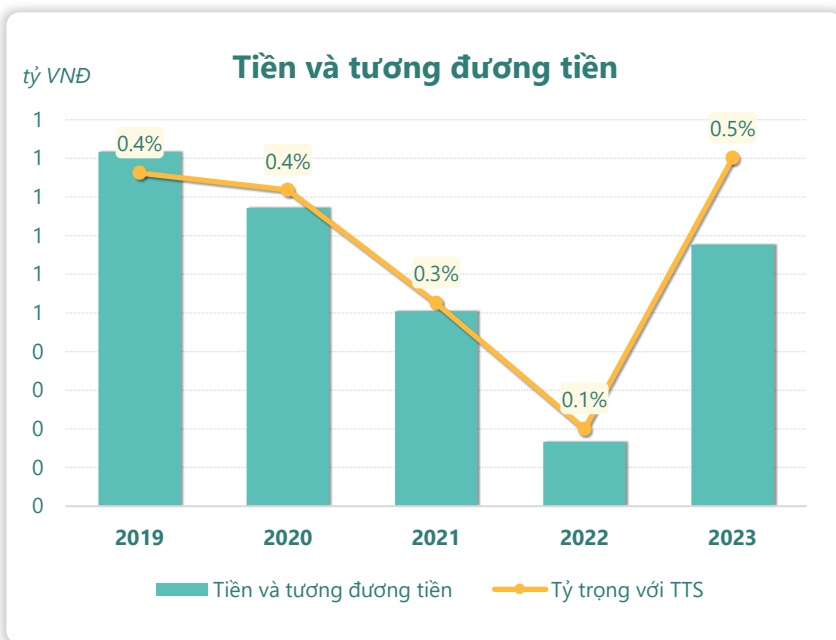
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **114.8** tỷ đồng giảm **8.42%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **76.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **73.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.43%.

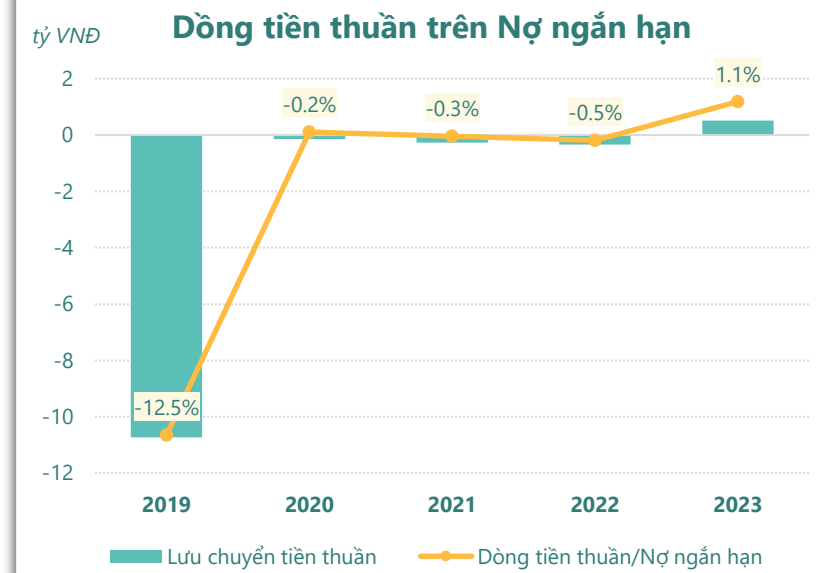
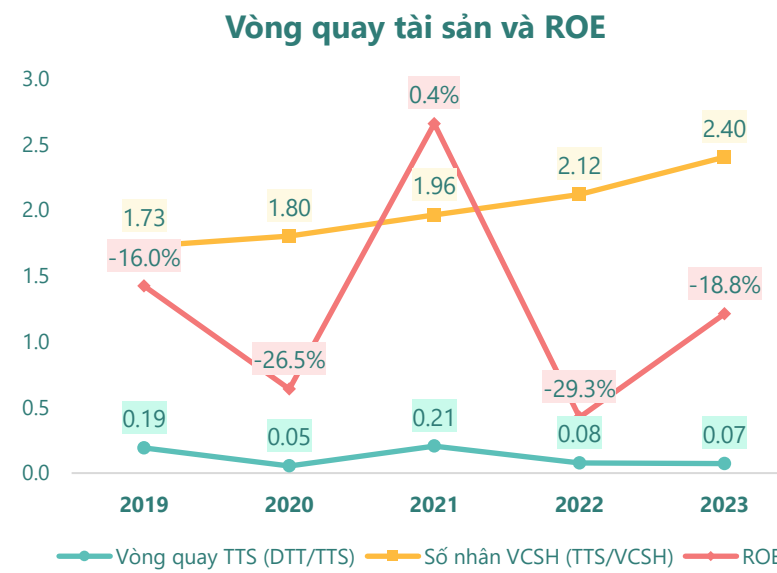
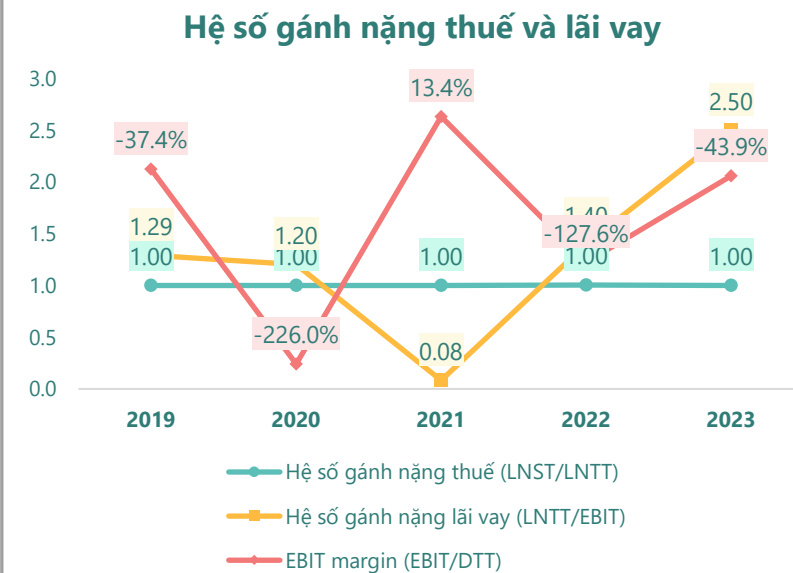
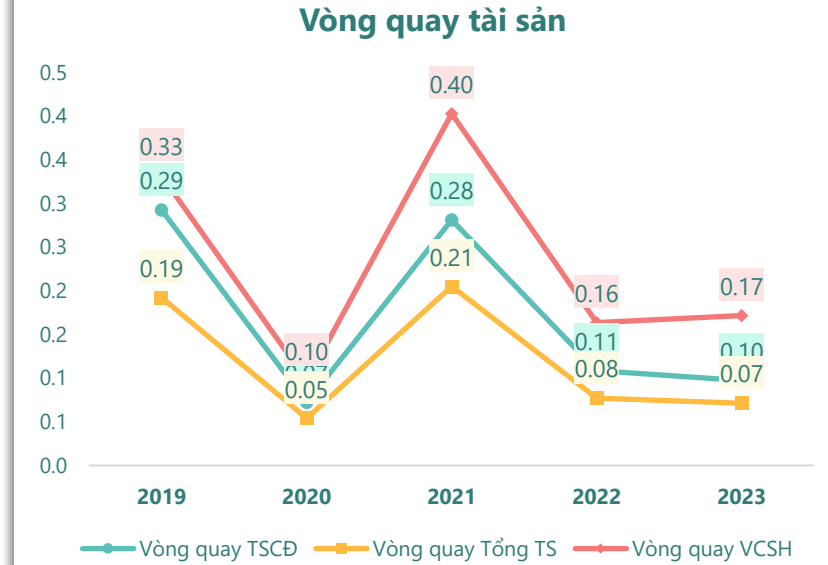
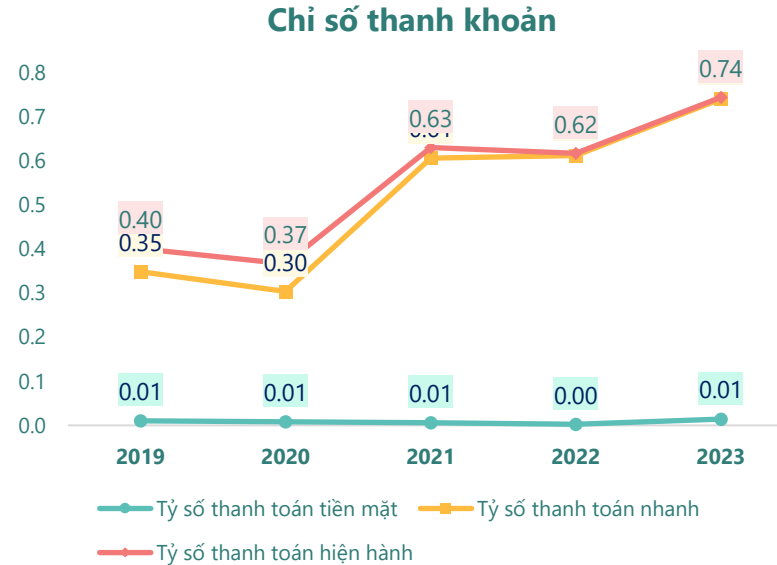
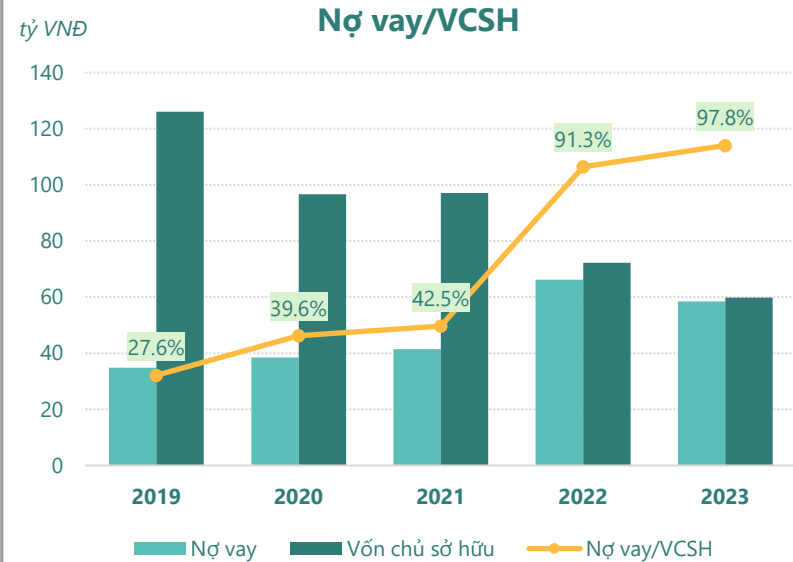
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10.8</b>	<b>39.0</b>	<b>13.8</b>	<b>11.3</b>
Giá vốn hàng bán	24.3	36.6	18.8	11.5
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-13.4</b>	<b>2.41</b>	<b>-4.95</b>	<b>-0.20</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.05
Chi phí TC	4.98	4.80	7.07	7.46
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.98</b>	<b>4.80</b>	<b>7.07</b>	<b>7.46</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.12	0.01	0.01	0.02
Chi phí QLDN	5.70	5.00	5.20	4.89
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-24.2</b>	<b>-7.39</b>	<b>-17.2</b>	<b>-12.5</b>
Lợi nhuận khác	-5.27	7.82	-7.51	0.08
<b>LN trước thuế</b>	<b>-29.5</b>	<b>0.43</b>	<b>-24.7</b>	<b>-12.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-29.5</b>	<b>0.43</b>	<b>-24.8</b>	<b>-12.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-29.5</b>	<b>0.43</b>	<b>-24.8</b>	<b>-12.4</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.66	-3.27	-25.5	8.23
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.12	0.00	0.46	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.63	3.00	24.7	-7.77
Tiền đầu kỳ	0.92	0.77	0.50	0.17
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.15</b>	<b>-0.27</b>	<b>-0.34</b>	<b>0.51</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.77	0.50	0.17	0.68

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>189</b>	<b>192</b>	<b>167</b>	<b>150</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>33.3</b>	<b>51.0</b>	<b>41.8</b>	<b>35.4</b>
Tiền và tương đương tiền	0.77	0.50	0.17	0.68
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	24.9	46.6	39.5	32.7
Hàng tồn kho	5.71	1.90	0.31	0.18
Tài sản ngắn hạn khác	1.99	1.93	1.76	1.85
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>155</b>	<b>141</b>	<b>125</b>	<b>115</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	144	133	121	111
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	8.24	5.00	2.04	2.14
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.97	2.33	1.90	1.59
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>91.5</b>	<b>94.2</b>	<b>94.6</b>	<b>90.4</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>91.0</b>	<b>80.9</b>	<b>67.7</b>	<b>47.6</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.5	41.5	40.0	16.2
Phải trả người bán ngắn hạn	12.6	0.59	0.44	0.08
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.51</b>	<b>13.3</b>	<b>26.9</b>	<b>42.8</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	26.2	42.3
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>97.2</b>	<b>97.6</b>	<b>72.5</b>	<b>59.8</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>96.6</b>	<b>97.1</b>	<b>72.2</b>	<b>59.8</b>
Vốn điều lệ	147	147	147	147
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.53</b>	<b>0.53</b>	<b>0.30</b>	<b>0.00</b>